TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÁNH LINH** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 41/2023/DS-ST Ngày: 11-4-2023 V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Tranh chấp về nghĩa vụ dân sự.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Bình.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Dõng và ông Thông Phi.

***- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Tân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 146/2021/TLST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2023/QĐST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2023; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Thôn 7, xã Gi A, huyện T L, tỉnh Bình Thuận; (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Châu Thị Diễm Tr, sinh năm 1991; Nơi cư trú: Thôn 4, xã Gi A, huyện T L, tỉnh Bình Thuận; (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Sỹ T, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Thôn 7, xã Gi A, huyện T L, tỉnh Bình Thuận; (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Châu Thị Diễm Tr, phải trả cho bà B số tiền 60.000.000 đồng tiền nợ vay và 65.000.000 đồng

tiền nợ hụi; tổng cộng số tiền là 125.000.000 đồng. Căn cứ khởi kiện là giấy vay tiền được viết vào ngày 30/6/2020 âm lịch, xác nhận việc bà Tr thiếu tiền nợ vay của bà B là 60.000.000 đồng và tiền nợ hụi bắt đầu từ tháng 7/2020 trở đi, mỗi tháng bà Tr cam kết đóng tiền hụi cho bà B là 13 lần hụi, mỗi lần đóng 5.000.000 đồng, nếu đóng hết 13 lần hụi là 65.000.000 đồng. Nhưng sau khi viết giấy này bà Tr không có trả tiền nợ vay và tiền hụi cho bà B.

Hiện nay bà B chỉ khởi kiện đối với cá nhân bà Tr, không khởi kiện đối với chồng bà Tr. Bởi vì: Mọi giao dịch đều do bà Tr đứng ra xác lập, không có chồng bà Tr tham gia. Bà B cũng không có chứng cứ gì chứng minh chồng bà Tr có nghĩa vụ đối với khoản nợ mà bà Tr còn nợ. Đồng thời cũng không có căn cứ chứng minh bà Tr sử dụng tiền vào mục đích nhu cầu thiết yếu của gia đình. Nên cá nhân bà Tr vay, xác lập nợ thì bà Tr có trách nhiệm phải thanh toán tiền còn nợ cho bà Bình.

Ngoài ra, bà B còn yêu cầu bà Tr phải trả tiền lãi chậm trả trên số tiền nợ vay 60.000.000 đồng tính từ ngày 30/6/2020 âm lịch cho đến nay và đối với tiền nợ hụi, bà B yêu cầu tính lãi chậm trả từ thời điểm kết thúc 13 kỳ đóng hụi chết là từ tháng 8/2021 đến nay theo mức lãi suất pháp luật dân sự quy định.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Châu Thị Diễm Tr trình bày:

Bà Tr không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B. Đối với chứng cứ là giấy viết tay xác nhận các khoản nợ mà bà B nộp, bà Tr xác nhận giấy này do bà Tr viết, thể hiện việc có vay tiền của bà B. Nhưng sau đó đã trả hết nợ cho bà B, được bà B xác nhận bằng giấy viết tay có nội dung "ngày 25/2/2020 em Tr trả nợ cho chị B hết tiền mượn tháng hết tiền thiếu còn thiếu tiền hụi chết thôi", cho nên không còn nợ vay đối với bà B. Đối với tiền nợ hụi thực chất là khoản tiền lãi trên số nợ vay gốc, bà B chuyển thành tiền hụi để buộc bà Tr phải trả hàng tháng, tiền nợ hụi bà Tr cũng đã trả đủ cho bà B, khi trả nợ hụi thì không có lập giấy xác nhận trả nợ nên hiện nay, bà Tr không có chứng cứ hoặc người làm chứng biết việc trả nợ.

Bà Tr khai về nguồn gốc các chứng cứ có trong vụ án như sau: Đối với chứng cứ là giấy ô ly có nội dung "*Ngày 30 âm tháng 6 Tr có mượn C. Bình 50.000.000 (năm mươi triệu) (còn nợ 10.000.000 (mười triệu) - còn tháng 7 em đóng hụi cho chị trở đi 13 lần hụi 5 triệu là xong*", giấy này được viết trước thời điểm ngày 25/02/2020, bà Tr xác nhận đã trả hết nợ vay cho bà B, không còn khoản nợ nào khác. Về nội dung giấy vay tiền, ban đầu chỉ viết nội dung "*Ngày 30 âm tháng 6 Tr có mượn C. B 50.000.000 (năm mươi triệu)*", thời gian sau trả cho bà B 40.000.000 đồng nên viết tiếp theo vào giấy này với nội dung (còn nợ 10.000.000 (mười triệu), nội dung "*còn tháng 7 em đóng hụi cho chị trở đi 13 lần hụi 5 triệu là xong*" cũng viết vào thời điểm này.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Sỹ T trình bày:

Ông T là chồng của bà B. Việc bà B xác lập các giao dịch dân sự với bà Châu Thị Diễm Tr thì ông T không tham gia và không rõ sự việc. Số tiền mà bà B khởi kiện đối với bà Tr là tài sản riêng của bà B, do đó ông T không có ý kiến yêu cầu trong vụ án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến*:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Từ khi thụ lý đến trước khi xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 146, 147, 165, 203 BLTTDS năm 2015; Điều 471 BLDS năm 2015; Nghị định số 19/NĐ-CP ngày 19/02/2020 của Chính phủ về Họ, Hụi, Biêu, Phường. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bà Châu Thị Diễm Tr phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền nợ hụi là 65.000.000 đồng cùng tiền lãi theo quy định từ tháng 8/2021 đến nay. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị B về việc buộc bà Tr phải trả cho bà Bsố tiền nợ vay 60.000.000 đồng. Về án phí: Bà Châu Thị Diễm Tr, bà Nguyễn Thị B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và chịu chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên toà, căn cứ lời khai của các đương sự, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình tố tụng, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn tiền nợ vay và tiền nợ hụi, do đó Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về nghĩa vụ dân sự" được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn có nơi cư trú tại: Thôn 4, xã Gi A, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tống đạt đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nhưng bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc có lý do chính đáng; Do đó vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn (Châu Thị Diễm Tr) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Lê Sỹ T) vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

3.1. Xét giao dịch dân sự vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn:

Theo như chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp, bị đơn xác nhận có viết giấy này với nội dung như sau "*ngày 30 âm tháng 6 Tr có mượn c Bình 50.000.000 (năm mươi triệu) (còn nợ 10.000.000 mười triệu). Còn tháng 7 em đóng cho chị trở đi 13 lần hụi 5 triệu là xong*" ký tên - Châu Thị Diễm Tr. Như vậy các bên đều thừa nhận có hình thành giấy xác nhận nợ này. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng đã trả hết số tiền nợ vay cho nguyên đơn, căn cứ chứng minh là giấy viết tay có xác nhận nội dung "ngày 25/2/2020 em Tr trả nợ cho chị B hết tiền mượn tháng hết tiền thiếu còn thiếu tiền hụi chết thôi". Nguyên đơn không thống nhất về tình tiết bị đơn cho rằng đã trả hết tiền nợ vay bằng giấy xác nhận mà bị đơn cung cấp mà cho rằng, giấy xác nhận này không liên quan đến khoản nợ vay 60.000.000 đồng mà nguyên đơn khởi kiện. Thời điểm xác lập hình thành khoản vay 60.000.000 đồng sau thời điểm viết giấy xác nhận mà bị đơn cung cấp.

Xét: Giấy xác nhận nợ mà nguyên đơn cung cấp chỉ ghi ngày 30 âm tháng 6 mà không ghi rõ là năm nào.

Trong khi đó, giấy xác nhận trả nợ mà bị đơn nộp có nội dung xác nhận đã trả hết nợ vay, chỉ còn nợ hụi, được lập vào ngày 25/2/2020. Tuy nhiên, nguyên đơn cho rằng khoản nợ vay 60.000.000 đồng được lập sau thời điểm viết giấy xác nhận trả nợ, (tức lập ngày 30/6/2020 âm) nhưng không có căn cứ chứng minh, giấy nợ cũng không ghi thời điểm này và nguyên đơn cũng không còn chứng cứ nào khác chứng minh hiện nay, bị đơn còn nợ khoản tiền vay 60.000.000 đồng, bị đơn không thừa nhận thời điểm lập giấy xác nhận nợ như nguyên đơn khai, mà cho rằng thời điểm lập trước năm 2020. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận tình tiết, sự kiện mà bị đơn cung cấp, xác định bị đơn không còn nợ tiền vay của nguyên đơn. Từ đó bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền nợ vay 60.000.000 đồng.

Do bị bác yêu cầu trả nợ gốc nên khoản tiền lãi phát sinh mà nguyên đơn yêu cầu cũng không được chấp nhận.

3.2. Xét giao dịch dân sự tranh chấp về nợ hụi giữa nguyên đơn và bị đơn:

Theo như chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp, bị đơn xác nhận có viết giấy này với nội dung "*Còn tháng 7 em đóng cho chị trở đi 13 lần hụi 5 triệu là xong" ký tên - Châu Thị Diễm Tr*". Quá trình lấy lời khai, bị đơn cho rằng có hình thành khoản nợ hụi theo như giấy viết tay nêu trên, nhưng đã trả hết nợ hụi cho nguyên đơn. Khi trả tự đưa tiền không lập giấy xác nhận hoặc người chứng kiến. Như vậy bị đơn đã thừa nhận có hình thành khoản nợ hụi theo như nội dung đã viết trong giấy xác nhận nợ, nội dung rõ ràng xác nhận nghĩa vụ bị đơn phải đóng 13 lần hụi mỗi lần 5.000.000 đồng cho nguyên đơn, nghĩa vụ mà bị đơn phải thực hiện trả cho nguyên đơn là 13 lần x 5.000.000 đồng = 65.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án cho đến tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn không có chứng cứ nào xác nhận đã thanh toán hết nợ hụi nêu trên cho nguyên đơn. Cho nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ hụi là 65.000.000 đồng.

Về yêu cầu tính lãi chậm trả: Giấy xác nhận nợ mà nguyên đơn cung cấp không có nội dung thể hiện nghĩa vụ của bên chậm trả nợ cũng như mức lãi cụ thể, các bên cũng không thỏa thuận nghĩa vụ chậm trả nợ phải thực hiện. Khi lập giấy các bên không thể hiện rõ thời điểm năm nào, mà chỉ ghi "*ngày 30 tháng 6 âm... còn tháng 7 em đóng cho chị trở đi 13 lần hụi 5 triệu là xong*". Nguyên đơn cho rằng lập giấy này vào năm 2020, trong khi đó bị đơn xác định việc lập giấy này trước năm 2020, cụ thể là năm 2019. Do bị đơn thừa nhận thời điểm lập giấy là 30/6/2019 âm lịch nên Hội đồng xét xử xác định thời điểm kết thúc việc đóng 13 lần hụi là 30/7/2020. Vì vậy xác định kể từ ngày viết giấy xác nhận nợ thì số tiền nợ hụi chuyển thành nghĩa vụ trả nợ của bị đơn đối với nguyên đơn. Do đó kể từ ngày 01/8/2020, bị đơn vi phạm nghĩa vụ dân sự nên phải chịu lãi chậm trả, tương ứng với mức lãi suất là 10%/năm, tính đến ngày xét xử hôm nay (11/4/2023) là 02 năm 08 tháng 10 ngày, tương ứng khoản tiền lãi chậm trả trên số nợ gốc 65.000.000 đồng là: 10%/năm x (2 năm 08 tháng 10 ngày) x 65.000.000 đồng = 17.514.000 đồng.

Bị đơn có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ hụi là 65.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả 17.514.000 đồng.

3.3. Nguyên đơn chỉ khởi kiện đối với cá nhân bị đơn, không khởi kiện yêu cầu ai khác có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận giải quyết nghĩa vụ trả nợ của bị đơn đối với nguyên đơn.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận và bị đơn phải

chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả cho nguyên đơn theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 91; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, khoản 1 Điều 470, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 về hụi, họ, biêu, phường;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B; Buộc bà Châu Thị Diễm Tr phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 65.000.000 đồng (*sáu mươi lăm triệu đồng*) là tiền nợ hụi và 17.514.000 đồng tiền lãi, tổng cộng số tiền 82.514.000 đồng (tám mươi hai triệu, năm trăm mười bốn ngàn đồng).

2. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B về việc buộc bị đơn bà Châu Thị Diễm Tr phải trả 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) là tiền nợ vay.

3. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí:

- Buộc bà Nguyễn Thị B phải nộp 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.125.000 đồng (ba triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007531 ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Bà Bđược trả lại số tiền còn dư là 125.000 đồng (một trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

- Buộc bà Châu Thị Diễm Tr phải nộp 4.125.000 đồng (*bốn triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (11/4/2023). Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Tánh Linh;
- Lưu: VP, án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Văn Bình